CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 91 /BXMT-TK	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây

- Mã chứng khoán: WCS
- Địa chỉ: 395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, TP.HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 19007373 Fax: (028) 38752853
- Email: tchc.vanthu@gmail.com Website: www.bxmt.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 13/8/2026 tại đường dẫn: https://bxmt.com.vn/vi/co-dong.html

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026: Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC bán niên năm 2026.

Đại diện tổ chức
Người UQCBTT



Đặng Hoàng Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12 – 40

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY
395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

1. Công ty

Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301121128 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 7 (bảy) vào ngày 16 tháng 09 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính:
- Địa chỉ : Số 395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại : 1900 7373
- Fax : (028) 3 875 2853

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) theo các nội dung sau:
- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: WCS
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 3.000.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 30.000.000.000 VND

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (Chi tiết: Hoạt động khai thác, điều hành và kinh doanh bến xe. Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ (trong khuôn viên bến xe); Cung cấp dịch vụ phục vụ trong bến xe. Dịch vụ cứu hộ đường bộ);
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô và xe có động cơ khác (Chi tiết: Lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Chi tiết: Lắp đặt trạm sạc điện);
- Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo (Chi tiết: Sản xuất điện từ năng lượng mặt trời (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia));
- Truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Hoạt động của các trạm sạc cho xe điện. Hoạt động của các trạm sạc cho các thiết bị điện tử. Bán điện cho người sử dụng (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia));
- Xây dựng công trình điện (Chi tiết: Xây dựng trạm sạc điện);
- Lắp đặt hệ thống điện (Chi tiết: Lắp đặt bộ sạc cho xe điện);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa (trừ đấu giá tài sản));
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ tổng hợp với lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn;
- Bán lẻ tổng hợp khác;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh;
- Hoạt động dịch vụ trung gian bán lẻ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Hoạt động dịch vụ trung gian cho vận tải hàng hóa;
- Bưu chính;
- Chuyển phát;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác (Chi tiết: Dịch vụ vận tải hành khách nội tỉnh, liên tỉnh. Dịch vụ vận tải hành khách theo Hợp đồng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Nhận ủy thác bán vé đối với các doanh nghiệp vận tải hành khách bằng ô tô. Tổ chức bán vé cho khách, sắp xếp xe ô tô vào bến đón khách, trả khách đảm bảo trật tự, an toàn);

- Dịch vụ ăn uống khác (Chi tiết: Cung cấp Dịch vụ ăn uống phục vụ hành khách, lái phụ xe và nhân viên phục vụ trên xe);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Chi tiết: Hoạt động lưu giữ, kho bãi đối với các loại hàng hoá trong kho chứa hàng hóa thông thường, tủ/hộp khóa thông minh để lưu giữ, giao nhận hàng hóa);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Cho thuê bãi đậu xe, văn phòng, quầy bán vé, cửa hàng kinh doanh (Ki-ốt), sân thể thao được xây dựng trong bến xe);
- Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Bán buôn xăng dầu);
- Hoạt động dịch vụ trung gian cho vận tải hành khách;
- Khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự (Chi tiết: Cung cấp dịch vụ lưu trú cho hành khách theo giờ và theo ngày tại bến xe);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày khác;
- Hoạt động dịch vụ trung gian cho dịch vụ lưu trú;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Xuất bản phần mềm khác (Chi tiết: Xuất bản các phần mềm như: hệ thống điều hành và các ứng dụng khác có liên quan (trừ xuất bản phẩm));
- Lập trình máy tính khác;
- Tư vấn máy tính và quản lý cơ sở hạ tầng máy tính;
- Hoạt động dịch vụ máy tính và công nghệ thông tin khác;
- Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các hoạt động liên quan (trừ bán lại hạ tầng viễn thông);
- Hoạt động cổng tìm kiếm web và các dịch vụ thông tin khác (Chi tiết: Dịch vụ thương mại điện tử);
- Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Quảng cáo;
- Hoạt động dịch vụ trung gian cho hoạt động bưu chính và chuyển phát;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Đại lý lữ hành;
- Điều hành tua du lịch;
- Hoạt động liên quan đến du lịch khác;
- Hoạt động hành chính và hỗ trợ văn phòng (Chi tiết: dịch vụ xin visa, giấy phép lao động, thẻ tạm trú cho người nước ngoài trên cơ sở phí và hợp đồng (trừ các hoạt động được quy định tại luật luật sư)).

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là khai thác điều hành và kinh doanh bến xe. Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ (trong khuôn viên bến xe); Cung cấp dịch vụ phục vụ trong bến xe.

2. Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Quản lý điều hành và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Quản lý điều hành và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Đặng Nguyễn Nguyên Huân	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 10/06/2026
	Thành viên Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 10/06/2026
Bà Lê Thị Mỹ Hạnh	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 10/06/2026

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Nhân Ngọc Dũng	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 10/06/2026
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2026
Ông Mai Thanh Bình	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2026
Ông Huỳnh Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 10/06/2026
Ông Bùi Công Hiệp	Thành viên HĐQT độc lập	Miễn nhiệm ngày 10/06/2026

Ban Quản lý điều hành

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Thành	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2025
Ông Nguyễn Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2022
Bà Đỗ Kiều Kim Ngân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/06/2025

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Trần Nhân Hậu	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 10/06/2026
Ông Nguyễn Xuân Tùng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 10/06/2026
Bà Trương Nguyễn Thiên Kim	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2026
Bà Nguyễn Vân Hà	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2026

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

Họ và Tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Thành	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2025

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 và tình hình tài chính vào cùng ngày được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty phải:

- Chọn lựa phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính giữa niên độ

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

M.S.D.N: 0301121128 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY
P.AN LẠC - TP.HỒ CHÍ MINH

Ông ĐẶNG NGUYỄN NGUYÊN HUÂN
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.
Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 213/2026/BCSX-HCM.00342

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý cổ đông**
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây (được gọi tắt là" Công ty"), được lập ngày 10 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N: 0301445795-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2023-009-1
Người được uỷ quyền
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Ho Chi Minh City Head Office • Tel: +84 28 2220 0237 • Fax: +84 28 2220 0265 • Email: pkf.afchcm@pkf.afcvietnam.vn
2/F Indochina Park Tower • No. 4 Nguyen Dinh Chieu Street • Dakao Ward • District 1 • Ho Chi Minh City • Vietnam • Website: www.pkf.afcvietnam.vn

PKF AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member of PKF Global, the network of member firms of PKF International Limited, each of which is a separate and independent legal entity and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm(s).

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY
Số 395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**320.231.303.280**	**298.545.941.310**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**6.384.508.270**	**2.633.241.281**
Tiền	111		6.384.508.270	2.633.241.281
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	5.2	**293.413.738.439**	**277.914.406.164**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		293.413.738.439	277.914.406.164
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**14.438.351.612**	**13.372.452.992**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	6.503.590.616	5.873.890.164
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	4.089.495.871	4.500.149.097
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	3.876.155.875	3.029.304.481
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.6	(30.890.750)	(30.890.750)
Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
Hàng tồn kho	**140**	5.7	**27.131.481**	**11.520.000**
Hàng tồn kho	141		27.131.481	11.520.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**-**	**-**
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**5.967.573.478**	**4.614.320.873**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.8.1	1.846.499.624	824.052.023
Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.15	4.121.073.854	3.790.268.850
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY
Số 395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**34.041.677.670**	**31.386.101.615**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6.000.000**	**6.000.000**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu dài hạn khác	215		6.000.000	6.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
Tài sản cố định	**220**		**32.004.812.341**	**29.196.247.444**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	28.578.599.293	26.163.281.219
Nguyên giá	222		105.140.282.694	100.186.127.404
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.561.683.401)	(74.022.846.185)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	3.426.213.048	3.032.966.225
Nguyên giá	228		8.358.409.594	7.639.900.503
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.932.196.546)	(4.606.934.278)
Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**1.648.229.747**	**1.618.170.119**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.11	1.648.229.747	1.618.170.119
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**260**		-	-
Đầu tư vào công ty con	261		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
Tài sản dài hạn khác	**270**		**382.635.582**	**565.684.052**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.8.2	382.635.582	565.684.052
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**354.272.980.950**	**329.932.042.925**

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY
Số 395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**31.674.905.561**	**43.568.672.383**
Nợ ngắn hạn	**310**		**27.222.595.432**	**39.469.592.372**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	535.664.039	827.990.449
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	3.632.837	22.244.578
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.14	2.549.978	2.549.978
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.15	6.639.485.807	5.920.898.359
Phải trả người lao động	315	5.16	10.508.831.284	21.414.115.828
Chi phí phải trả ngắn hạn	316		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	5.17.1	271.862.580	372.182.463
Phải trả ngắn hạn khác	320	5.18.1	1.553.914.997	1.197.198.060
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.19	7.706.653.910	9.712.412.657
Quỹ bình ổn giá	324		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**4.452.310.129**	**4.099.080.011**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
Phải trả dài hạn khác	338	5.18.2	4.452.310.129	4.099.080.011
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY
Số 395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**322.598.075.389**	**286.363.370.542**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.20	**322.598.075.389**	**286.363.370.542**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
Thặng dư vốn	412		-	(80.850.000)
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(330.000)	(330.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		113.846.176.605	113.927.026.605
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		178.752.228.784	142.517.523.937
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		142.517.523.937	71.666.489.838
LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		36.234.704.847	70.851.034.099
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**354.272.980.950**	**329.932.042.925**

M.S.D.N: 0301121128 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY AN LẠC - TP.HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ HẰNG	**ĐỖ KIỀU KIM NGÂN**	**NGUYỄN VĂN THÀNH**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY
Số 395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		86.796.639.246	86.000.234.766
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	86.796.639.246	86.000.234.766
Giá vốn hàng bán	11	6.2	34.940.578.116	32.255.981.812
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**51.856.061.130**	**53.744.252.954**
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	7.842.860.530	5.890.126.113
Chi phí tài chính	23		-	-
- Trong đó, chi phí đi vay	*24*		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.4	9.928.482.210	8.483.302.024
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**49.770.439.450**	**51.151.077.043**
Thu nhập khác	31	6.5	3.225.904.413	3.054.662.559
Chi phí khác	32	6.6	17.177	-
Lợi nhuận khác	**40**		**3.225.887.236**	**3.054.662.559**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**52.996.326.686**	**54.205.739.602**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.15	10.699.521.839	10.922.064.045
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**42.296.804.847**	**43.283.675.557**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.7	12.078	14.893

NGUYỄN THỊ HẰNG	**ĐỖ KIỀU KIM NGÂN**	**NGUYỄN VĂN THÀNH**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY

Số 395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Mã số	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
Lợi nhuận trước thuế	01	52.996.326.686	54.205.739.602
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.864.099.484	2.637.017.880
Các khoản dự phòng	03	-	-
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(7.842.860.530)	(5.890.126.113)
Chi phí đi vay	06	-	-
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**48.017.565.640**	**50.952.631.369**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.390.164.189)	(2.427.645.441)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(15.611.481)	85.674.000
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(10.458.826.283)	(2.624.365.575)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(839.399.131)	(86.825.341)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Chi phí đi vay đã trả	14	-	-
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.152.899.991)	(4.128.720.357)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.910.000	10.330.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.072.768.747)	(7.100.487.526)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**	**17.092.805.818**	**34.680.591.129**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.678.527.649)	(629.228.931)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(300.200.000.000)	(256.600.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	284.900.000.000	112.580.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.636.988.820	5.685.412.242
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(13.341.538.829)**	**(138.963.816.689)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**-**	**-**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**	**3.751.266.989**	**(104.283.225.560)**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**	**2.633.241.281**	**131.447.991.915**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**	**6.384.508.270**	**27.164.766.355**

NGUYỄN THỊ HẰNG	**ĐỖ KIỀU KIM NGÂN**	**NGUYỄN VĂN THÀNH**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301121128 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 7 (bảy) vào ngày 16 tháng 09 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (Chi tiết: Hoạt động khai thác, điều hành và kinh doanh bến xe. Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ (trong khuôn viên bến xe); Cung cấp dịch vụ phục vụ trong bến xe. Dịch vụ cứu hộ đường bộ);
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô và xe có động cơ khác (Chi tiết: Lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Chi tiết: Lắp đặt trạm sạc điện);
- Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo (Chi tiết: Sản xuất điện từ năng lượng mặt trời (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia));
- Truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Hoạt động của các trạm sạc cho xe điện. Hoạt động của các trạm sạc cho các thiết bị điện tử. Bán điện cho người sử dụng (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia));
- Xây dựng công trình điện (Chi tiết: Xây dựng trạm sạc điện);
- Lắp đặt hệ thống điện (Chi tiết: Lắp đặt bộ sạc cho xe điện);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa (trừ đấu giá tài sản));
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ tổng hợp với lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn;
- Bán lẻ tổng hợp khác;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh;
- Hoạt động dịch vụ trung gian bán lẻ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Hoạt động dịch vụ trung gian cho vận tải hàng hóa;
- Bưu chính;
- Chuyển phát;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác (Chi tiết: Dịch vụ vận tải hành khách nội tỉnh, liên tỉnh. Dịch vụ vận tải hành khách theo Hợp đồng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Nhận ủy thác bán vé đối với các doanh nghiệp vận tải hành khách bằng ô tô. Tổ chức bán vé cho khách, sắp xếp xe ô tô vào bến đón khách, trả khách đảm bảo trật tự, an toàn);
- Dịch vụ ăn uống khác (Chi tiết: Cung cấp Dịch vụ ăn uống phục vụ hành khách, lái phụ xe và nhân viên phục vụ trên xe);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Chi tiết: Hoạt động lưu giữ, kho bãi đối với các loại hàng hoá trong kho chứa hàng hóa thông thường, tủ/hộp khóa thông minh để lưu giữ, giao nhận hàng hóa);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Bốc xếp hàng hóa;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Cho thuê bãi đậu xe, văn phòng, quầy bán vé, cửa hàng kinh doanh (Ki-ốt), sân thể thao được xây dựng trong bến xe);
- Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Bán buôn xăng dầu);
- Hoạt động dịch vụ trung gian cho vận tải hành khách;
- Khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự (Chi tiết: Cung cấp dịch vụ lưu trú cho hành khách theo giờ và theo ngày tại bến xe);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày khác;
- Hoạt động dịch vụ trung gian cho dịch vụ lưu trú;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Xuất bản phần mềm khác (Chi tiết: Xuất bản các phần mềm như: hệ thống điều hành và các ứng dụng khác có liên quan (trừ xuất bản phẩm));
- Lập trình máy tính khác;
- Tư vấn máy tính và quản lý cơ sở hạ tầng máy tính;
- Hoạt động dịch vụ máy tính và công nghệ thông tin khác;
- Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các hoạt động liên quan (trừ bán lại hạ tầng viễn thông);
- Hoạt động cổng tìm kiếm web và các dịch vụ thông tin khác (Chi tiết: Dịch vụ thương mại điện tử);
- Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Quảng cáo;
- Hoạt động dịch vụ trung gian cho hoạt động bưu chính và chuyển phát;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Đại lý lữ hành;
- Điều hành tua du lịch;
- Hoạt động liên quan đến du lịch khác;
- Hoạt động hành chính và hỗ trợ văn phòng (Chi tiết: dịch vụ xin visa, giấy phép lao động, thẻ tạm trú cho người nước ngoài trên cơ sở phí và hợp đồng (trừ các hoạt động được quy định tại luật luật sư));

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là khai thác điều hành và kinh doanh bến xe. Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ (trong khuôn viên bến xe); Cung cấp dịch vụ phục vụ trong bến xe.

1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Số lượng người lao động

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, số lượng người lao động của Công ty là 156 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 151 người).

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu kỳ" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính tổng đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

1.7 Thông tin khác

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán "WCS" theo Quyết định của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ký ngày 16 tháng 07 năm 2010. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 17 tháng 09 năm 2010 và ngày 02 tháng 10 năm 2025 là ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu thay đổi đăng ký niêm yết. Số lượng cổ phiếu đang niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 3.000.000 cổ phiếu, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) và theo nguyên tắc giá gốc.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua (phí giao dịch, hoa hồng môi giới,...). Lãi dồn tích từ kỳ trước tính đến ngày mua được ghi giảm trừ vào giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Trường hợp các bằng chứng tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần tổn thất đã ghi nhận được hoàn nhập và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng hoặc từng dịch vụ cung cấp dở dang có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm dự phòng tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian phù hợp với thời gian tạo ra lợi ích kinh tế tương ứng. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Thời gian phân bổ các chi phí chờ phân bổ chủ yếu của Công ty như sau:

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí sản xuất kinh doanh không quá 36 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 15	05 – 15
Máy móc và thiết bị	03 – 15	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05	03 – 05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận tại thời điểm phát sinh. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 10 năm.

Giấy phép nhượng quyền

Nguyên giá của giấy phép nhượng quyền bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí mua. Giấy phép nhượng quyền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được xem xét tính khấu hao từ thời điểm đưa vào sử dụng.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh hoặc được ước tính hợp lý nhưng chưa có đủ hồ sơ, chứng từ để ghi nhận chính thức, bao gồm: các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận nhưng chưa có hóa đơn; các khoản trích trước chi phí sản xuất kinh doanh như lương nghỉ phép, chi phí bảo hành và các khoản trích trước khác theo quy định.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, toàn bộ số tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu mua lại của chính mình và phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, giá trị thực tế cổ phiếu mua lại được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính bằng cách ghi số âm để ghi giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Trường hợp mua lại với mục đích hủy bỏ ngay lập tức, giá trị được ghi giảm trực tiếp vào vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn. Khi tái phát hành, trị giá vốn cổ phiếu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá vốn bình quân được ghi vào thặng dư vốn.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức ưu đãi được xử lý theo bản chất phân loại của cổ phiếu ưu đãi: trường hợp cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức tương ứng không được ghi nhận từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trường hợp được phân loại là vốn chủ sở hữu, cổ tức ưu đãi được xử lý tương tự cổ tức cổ phiếu phổ thông. Khi ghi nhận nghĩa vụ chi trả, cổ tức phải trả bằng tiền được hạch toán vào "Phải trả cổ tức, lợi nhuận" và được trình bày là nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng bằng việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm cho khách hàng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi

Doanh thu đối với hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng là phần hoa hồng bán hàng mà Công ty được hưởng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế

toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Hàng quý, Công ty xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo tờ khai thuế. Cuối kỳ tài chính, Công ty xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ trường hợp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả trong một giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hay thu nhập chịu thuế tại thời điểm phát sinh.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng các chênh lệch tạm thời đó, đồng thời được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng khi có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu thì không được phản ánh vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ kế toán và được giảm xuống trong phạm vi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế để thu hồi toàn bộ hoặc một phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên thuế suất và quy định thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Khi lập Báo cáo tình hình tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với nhau khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.16 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Tính chất rủi ro và lợi ích kinh tế là căn cứ chủ yếu để xác định báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý. Nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về sản phẩm và dịch vụ thì báo cáo chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý. Ngược lại, nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về khu vực địa lý thì báo cáo chính yếu được lập theo khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Cơ cấu tổ chức, quản lý và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty là cơ sở chính để xác định báo cáo bộ phận chính yếu hay thứ yếu.

Một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu có nguồn gốc từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài và đáp ứng ít nhất một trong các ngưỡng: doanh thu của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận; kết quả kinh doanh của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận có lãi hoặc tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận bị lỗ (tùy theo giá trị tuyệt đối nào lớn hơn); hoặc tổng tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

4.17 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

- Công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đến Công ty (bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này).
- Các thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty (bao gồm Ban Tổng Giám đốc/Ban điều hành và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này).
- Các doanh nghiệp do các cá nhân thuộc các nhóm trên kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Công ty, bao gồm: vợ/chồng, con đẻ, con nuôi, con riêng và những người phụ thuộc của cá nhân đó hoặc vợ/chồng của họ.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines	Việt Nam	Liên kết của tập đoàn
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	Việt Nam	Liên kết của tập đoàn
Công ty Cổ phần Hòa Phú	Việt Nam	Liên kết của tập đoàn
Công ty TNHH Vận tải Ngôi Sao Sài Gòn	Việt Nam	Liên kết của tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé	Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Bến Xe Miền Đông	Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Xây Dựng Giao Thông Sài Gòn	Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Tôn Thất Thuyết	Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bến Bãi Vận Tải Sài Gòn	Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Sài Gòn	Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc		Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền mặt - VND	1.267.491.657	1.398.447.381
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND		
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tân Định	1.322.255.649	26.044.986
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Chợ Lớn	2.508.533.827	309.909.783
- Các ngân hàng khác	1.286.227.137	898.839.131
	6.384.508.270	**2.633.241.281**

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (*)						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – chi nhánh Chợ Lớn	151.900.000.000	151.900.000.000	-	155.200.000.000	155.200.000.000	-
- Ngân hàng Nông ghiệp và Phát triển Nông thôn VN – chi nhánh Tân Định	104.000.000.000	104.000.000.000	-	88.000.000.000	88.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – chi nhánh Bình Tân	12.800.000.000	12.800.000.000	-	10.800.000.000	10.800.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Tây Sài Gòn	9.150.000.000	9.150.000.000	-	8.900.000.000	8.900.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam – chi nhánh Sài Gòn	14.750.000.000	14.750.000.000	-	14.400.000.000	14.400.000.000	-
Lãi tiền gửi dự thu	813.738.439	813.738.439	-	614.406.164	614.406.164	-
	293.413.738.439	**293.413.738.439**	**-**	**277.914.406.164**	**277.914.406.164**	**-**

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gửi 06 tháng, lãi suất từ 5,63% - 7,87%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines	160.983.501	-	45.594.851	-
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	15.519.080	-	-	-
Phải thu các khách hàng khác				
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Xe khách Phương Trang FutaBusLines	4.914.603.714	-	4.735.950.810	-
Các khách hàng khác	1.412.484.321	(30.890.750)	1.092.344.503	(30.890.750)
	6.503.590.616	**(30.890.750)**	**5.873.890.164**	**(30.890.750)**

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Trả trước cho các bên liên quan		
Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV - Xí Nghiệp Ôtô Toyota Bến Thành	1.065.800.000	-
Các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty TNHH Xây dựng Huy Thước	2.508.883.651	2.508.883.651
Các nhà cung cấp khác	514.812.220	1.991.265.446
	4.089.495.871	**4.500.149.097**

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan – Thuế Thu nhập cá nhân				
Ông Nguyễn Văn Thành	218.746.813	-	144.232.995	-
Ông Nguyễn Minh Tiến	143.604.642	-	107.315.298	-
Bà Đỗ Kiều Kim Ngân	81.008.063	-	60.802.206	-
Ông Nguyễn Xuân Tùng	78.159.565	-	118.487.891	-
Ông Đặng Nguyễn Nguyên Huân	-	-	168.213.919	-
Phải thu các bên liên quan – Thù lao chi thừa				
Bà Lê Thị Mỹ Hạnh	42.379.417	-	-	
Ông Mai Thanh Bình	9.446.642	-	-	-
Ông Nguyễn Văn Thành	6.297.761	-	-	-
Ông Đặng Nguyễn Nguyên Huân	6.297.760	-	-	-
Phải thu các tổ chức và các nhân khác				
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	2.327.198.670	-	1.914.552.172	-
Tạm ứng nhân viên	959.700.000	-	515.700.000	-
Phải thu khác	3.316.542	-	-	-
	3.876.155.875	**-**	**3.029.304.481**	**-**

5.6 Nợ xấu

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các đối tượng khác						
Công ty TNHH Thương Mại và Vận tải Kim Kim Mai	Trên 03 năm	19.890.750	-	Trên 03 năm	19.890.750	-
DNTN vận chuyển hành khách hàng hóa Thảo Nguyên	Trên 03 năm	11.000.000	-	Trên 03 năm	11.000.000	-
		30.890.750	**-**		**30.890.750**	**-**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ	30.890.750	30.890.750
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ	**30.890.750**	**30.890.750**

5.7 Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	11.520.000	-
Công cụ, dụng cụ	27.131.481	-	-	-
	27.131.481	**-**	**11.520.000**	**-**

5.8 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Công cụ dụng cụ	331.717.609	251.082.245
Chi phí sửa chữa	231.301.463	151.087.663
Các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	1.283.480.552	421.882.115
	1.846.499.624	**824.052.023**

5.8.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Công cụ dụng cụ	36.942.735	67.650.047
Chi phí sửa chữa	207.754.876	292.394.424
Các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	137.937.971	205.639.581
	382.635.582	**565.684.052**

5.9 Tình hình tăng/ giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	82.733.277.331	12.897.822.206	2.553.700.000	2.001.327.867	100.186.127.404
Mua trong kỳ	730.488.040	33.380.000	-	262.430.000	1.026.298.040
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.927.857.250	-	-	-	3.927.857.250
Số dư cuối kỳ	**87.391.622.621**	**12.931.202.206**	**2.553.700.000**	**2.263.757.867**	**105.140.282.694**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	65.842.911.485	5.902.959.055	1.069.716.212	1.207.259.433	74.022.846.185
Khấu hao trong kỳ	1.598.361.297	618.195.584	146.970.114	175.310.221	2.538.837.216
Số dư cuối kỳ	**67.441.272.782**	**6.521.154.639**	**1.216.686.326**	**1.382.569.654**	**76.561.683.401**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	16.890.365.846	6.994.863.151	1.483.983.788	794.068.434	26.163.281.219
Tại ngày cuối kỳ	**19.950.349.839**	**6.410.047.567**	**1.337.013.674**	**881.188.213**	**28.578.599.293**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày đầu kỳ	53.731.051.379	2.989.169.335	-	681.040.680	57.401.261.394
Tại ngày cuối kỳ	**54.566.389.919**	**3.149.239.335**	**-**	**784.580.134**	**58.500.209.388**

Danh mục tài sản cố định hữu hình tại ngày kết thúc kỳ tài chính như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Nhà cửa, vật kiến trúc			
Nhà xe hai bánh (khu vực mở rộng)	7.050.159.064	2.885.092.373	4.165.066.691
Mặt bằng nhựa bến xe	3.927.857.250	299.265.316	3.628.591.934
Nhà cửa, vật kiến trúc khác	76.413.606.307	64.256.915.093	12.156.691.214
Máy móc, thiết bị			
Thiết bị Hệ thống quản lý và điều hành vận tải bằng ô tô	3.457.873.058	646.425.867	2.811.447.191
Máy móc thiết bị khác	9.473.329.148	5.874.728.772	3.598.600.376
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2.553.700.000	1.216.686.326	1.337.013.674
Thiết bị văn phòng	2.263.757.867	1.382.569.654	881.188.213
Tổng cộng	**105.140.282.694**	**76.561.683.401**	**28.578.599.293**

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, Công ty có các cam kết mua sắm tài sản đã được duyệt nhưng chưa thực hiện như sau:

		Cuối kỳ VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng		**3.000.000.000**
- Trạm sạc điện	(1)	3.000.000.000
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng		**1.174.342.480**
- Quầy thông tin	(2)	95.477.400
- Xe ô tô Toyota INNOVA CROSS HEV	(3)	1.078.865.080
Tổng cộng		**4.174.342.480**

(1) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 10 tháng 06 năm 2026

(2) Theo hợp đồng số 04/2026/HĐTC/BXMT-NTM ký kết ngày 07 tháng 05 năm 2026 giữa Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây và Công ty TNHH Xây dựng Nội thất mới.

(3) Theo hợp đồng số 0379/HĐMB-BT và Phụ lục ký kết ngày 09 tháng 04 năm 2026 giữa Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây và Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH Một thành viên – Xí nghiệp Ô tô Toyota – Bến Thành.

5.10 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp	Phần mềm máy tính	Giấy phép nhượng quyền	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	877.402.000	1.425.873.503	4.676.325.000	202.000.000	458.300.000	7.639.900.503
Tăng trong kỳ	-	-	718.509.091	-	-	718.509.091
Số dư cuối kỳ	**877.402.000**	**1.425.873.503**	**5.394.834.091**	**202.000.000**	**458.300.000**	**8.358.409.594**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	877.402.000	1.425.873.503	1.909.432.425	39.259.670	354.966.680	4.606.934.278
Khấu hao trong kỳ	-	-	284.162.268	10.099.998	31.000.002	325.262.268
Số dư cuối kỳ	**877.402.000**	**1.425.873.503**	**2.193.594.693**	**49.359.668**	**385.966.682**	**4.932.196.546**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	-	-	2.766.892.575	162.740.330	103.333.320	3.032.966.225
Số dư cuối kỳ	**-**	**-**	**3.201.239.398**	**152.640.332**	**72.333.318**	**3.426.213.048**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày đầu kỳ	877.402.000	1.425.873.503	830.115.000	-	148.300.000	**3.281.690.503**
Tại ngày cuối kỳ	877.402.000	1.425.873.503	830.115.000	-	148.300.000	**3.281.690.503**

Danh mục tài sản cố định vô hình tại ngày kết thúc kỳ tài chính như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND
Phần mềm Hệ thống quản lý và điều hành vận tải bằng ô tô	2.611.250.000	525.151.397	2.086.098.603
Nâng cấp và mở rộng phần mềm Bravo 10	677.600.000	9.411.111	668.188.889
Các tài sản cố định vô hình khác	5.069.559.594	4.397.634.038	671.925.556
Cộng	**8.358.409.594**	**4.932.196.546**	**3.426.213.048**

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Đầu kỳ VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển vào TSCĐ HH trong kỳ VND	Kết chuyển vào TSCĐ VH trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Cuối kỳ VND
Xây dựng cơ bản dở dang						
Toà nhà văn phòng Bến xe Miền Tây	650.543.582	52.785.697	-	-	-	703.329.279
Lập nhiệm vụ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Bến xe Miền Tây hiện hữu	515.425.741	92.342.500	-	-	-	607.768.241
Công trình xây dựng cơ bản dở dang khác	154.090.909	7.385.715	-	-	(7.385.715)	154.090.909
Nâng cấp, cải tạo TSCĐ	298.109.887	4.490.388.681	(3.927.857.250)	(677.600.000)	-	183.041.318
	1.618.170.119	**4.642.902.593**	**(3.927.857.250)**	**(677.600.000)**	**(7.385.715)**	**1.648.229.747**

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hưng	199.180.926	-
Công Ty Cổ Phần Én Việt	81.672.615	-
Công ty TNHH Môi Trường Sài Thành	55.186.650	-
Các khách hàng khác	199.623.848	827.990.449
	535.664.039	**827.990.449**

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH MTV Quang Phát	1.302.940	1.970.576
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Sinh thái VinBus - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	926.560	-
Hợp tác xã Xe khách liên tỉnh & Du lịch Miền Đông	482.465	482.465
Các khách hàng khác	920.872	19.791.537
	3.632.837	**22.244.578**

5.14 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Cổ tức phải trả cho các cổ đông khác		
Các cổ đông khác (*)	2.549.978	2.549.978
	2.549.978	**2.549.978**

(*) Phần cổ tức còn lại của năm 2024 chưa trả do làm tròn tỷ lệ được cộng vào phương án chi trả cổ tức năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.

5.15 Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà Nước

	Đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp/ khấu trừ	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.056.585.895	-	6.421.318.554	(6.320.968.694)	1.156.935.755	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.864.312.464	-	10.699.521.839	(10.152.899.991)	5.410.934.312	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	(3.190.627.390)	2.978.826.968	(3.909.273.432)	-	(4.121.073.854)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	(599.641.460)	827.813.106	(156.555.906)	71.615.740	-
	5.920.898.359	**(3.790.268.850)**	**20.927.480.467**	**(20.539.698.023)**	**6.639.485.807**	**(4.121.073.854)**

Toàn bộ nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác được thanh toán trong ngắn hạn.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 8% và 10% cho hoạt động chính của Công ty, thuế suất 5% đối với hoạt động khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	52.996.326.686	54.205.739.602
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	*501.282.509*	*404.580.625*
Thu nhập tính thuế	**53.497.609.195**	**54.610.320.227**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng Thuế TNDN còn phải nộp	**10.699.521.839**	**10.922.064.045**

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 2.236,4 m²/ha đất đang sử dụng tại 395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh với mức 446.880 VND/m²/ha từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 02 tháng 05 năm 2026, và 631.000 VND/m²/ha kể từ ngày 03 tháng 05 năm 2026 đến ngày 02 tháng 05 năm 2031 ở vị trí 1 Kinh Dương Vương (đoạn Mũi tàu đến cầu An Lạc).

Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.16 Phải trả người lao động

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền lương nhân viên	10.508.831.284	21.414.115.828
	10.508.831.284	**21.414.115.828**

5.17 Doanh thu chờ phân bổ

5.17.1 Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Công ty TNHH GUTA Việt Nam	98.181.818	98.181.818
Công ty CP Quảng Cáo SJK	81.818.182	-
Công ty TNHH Vòng tròn Đỏ	37.080.645	37.080.645
Công ty Cổ phần Quảng cáo FUTA Phương Trang Việt Nam	35.040.000	105.120.000
Các đối tượng khác	19.741.935	131.800.000
	271.862.580	**372.182.463**

Đây là doanh thu chờ phân bổ về cho thuê mặt bằng và khai thác dịch vụ quảng cáo.

5.17.2 Hợp đồng có khả năng không thực hiện được

Công ty không có hợp đồng nào được xác định là có khả năng không thực hiện được.

5.18 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.18.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Xe khách Phương Trang Futa Buslines – tiền uỷ thác bán vé (*)	1.412.630.000	1.090.320.000
Các đối tượng khác	141.284.997	106.878.060
	1.553.914.997	**1.197.198.060**

(*) Tiền ủy thác bán vé theo hợp đồng dịch vụ vận tải số 01/2026/HĐDVVT-PT ký kết ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Xe khách Phương Trang FutaBuslines với thời hạn từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/12/2026.

5.18.2 Phải trả dài hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải trả các bên liên quan – nhận ký quỹ dài hạn		
Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines	61.285.000	61.285.000
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	38.513.000	38.513.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác – nhận ký quỹ dài hạn		
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Xe khách Phương Trang Futa Buslines	551.890.000	543.690.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	3.800.622.129	3.455.592.011
	4.452.310.129	**4.099.080.011**

5.18.3 Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

5.19 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	Đầu kỳ VND	Tăng do trích lập từ lợi nhuận VND	Tăng khác VND	Chi quỹ trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
Quỹ khen thưởng	6.820.356.483	3.031.050.000	4.910.000	(7.046.333.333)	2.809.983.150
Quỹ phúc lợi	2.150.486.174	3.031.050.000	-	(284.865.414)	4.896.670.760
Quỹ thưởng người quản lý Công ty	741.570.000	-	-	(741.570.000)	-
	9.712.412.657	**6.062.100.000**	**4.910.000**	**(8.072.768.747)**	**7.706.653.910**

5.20 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

5.20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025						
Tại ngày đầu kỳ	25.000.000.000	-	-	118.927.026.605	121.666.489.838	265.593.516.443
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	43.283.675.557	43.283.675.557
Chia cổ tức	-	-	-	-	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Tại ngày cuối kỳ	**25.000.000.000**	**-**	**-**	**118.927.026.605**	**114.950.165.395**	**258.877.192.000**
Từ 01/07/2025 đến 31/12/2025						
Tại ngày đầu kỳ	25.000.000.000	-	-	118.927.026.605	114.950.165.395	258.877.192.000
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn CSH	5.000.000.000	(80.850.000)	(330.000)	(5.000.000.000)	-	(81.180.000)
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	40.408.928.542	40.408.928.542
Trích lập quỹ:						
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(12.100.000.000)	(12.100.000.000)
Quỹ khen thưởng người quản lý Công ty	-	-	-	-	(741.570.000)	(741.570.000)
Tại ngày cuối kỳ	**30.000.000.000**	**(80.850.000)**	**(330.000)**	**113.927.026.605**	**142.517.523.937**	**286.363.370.542**
Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026						
Tại ngày đầu kỳ	30.000.000.000	(80.850.000)	(330.000)	113.927.026.605	142.517.523.937	286.363.370.542
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	42.296.804.847	42.296.804.847
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.062.100.000)	(6.062.100.000)
Sử dụng quỹ để kết chuyển phần Thặng dư vốn	-	80.850.000	-	(80.850.000)	-	-
Tại ngày cuối kỳ	**30.000.000.000**	**-**	**(330.000)**	**113.846.176.605**	**178.752.228.784**	**322.598.075.389**

5.20.2 Chi tiết vốn góp của cổ đông

Cổ đông	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	15.300.000.000	51%	15.300.000.000	51%
America LLC	7.082.400.000	24%	7.082.400.000	24%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình	3.006.000.000	10%	3.006.000.000	10%
Các cổ đông khác	4.611.600.000	15%	4.611.600.000	15%
	30.000.000.000	**100%**	**30.000.000.000**	**100%**

5.20.3 Cổ phiếu

	Cuối kỳ Cổ phiếu	Đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.999.967*	*2.999.967*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
- *Cổ phiếu mua lại của chính mình*	*33*	*33*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	2.999.967	2.999.967
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.20.4 Phân phối lợi nhuận:

Trong kỳ, Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2026 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 72/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 06 năm 2026 như sau:

		VND
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	6.062.100.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	86.796.639.246	86.000.234.766
	86.796.639.246	**86.000.234.766**

Trong đó, doanh thu bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH Vận Tải Kumho Samco Buslines	471.218.628	683.831.359
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	113.054.889	216.483.351
	584.273.517	**900.314.710**

6.2 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	34.940.578.116	32.255.981.812
	34.940.578.116	**32.255.981.812**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	7.842.860.530	5.890.126.113
	7.842.860.530	**5.890.126.113**

6.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.494.371.691	5.974.220.481
Chi phí khấu hao tài sản cố định	411.414.153	483.289.632
Chi phí điện	271.533.123	308.239.308
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.751.163.243	1.717.552.603
	9.928.482.210	**8.483.302.024**

6.5 Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu tiền điện, nước của doanh nghiệp thuê mặt bằng	2.626.192.041	2.472.987.666
Thu nhập khác	599.712.372	581.674.893
	3.225.904.413	**3.054.662.559**

6.6 Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khác	17.177	-
	17.177	**-**

6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	42.296.804.847	43.283.675.557
Các khoản điều chỉnh tăng/ giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(6.062.100.000)	(6.050.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**36.234.704.847**	**37.233.675.557**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	2.999.967	2.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) (**)	**12.078**	**14.893**

(*) Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là số tạm trích tham khảo theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 10 tháng 06 năm 2026 và Bản thuyết minh Xác định quỹ tiền lương kế hoạch của người lao động và Ban điều hành ngày 08 tháng 05 năm 2026. Số này sẽ được xác định khi Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

(**) Số lợi nhuận dùng để tính toán chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã được điều chỉnh lại so với số liệu trình bày trong

báo cáo của 06 tháng đầu năm 2025 để phản ánh số trích quỹ của 06 tháng đầu năm 2025 là 6.050.000.000 VND, từ lợi nhuận thuần của năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 72/NQ/ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 06 năm 2026. Số quỹ khen thưởng, phúc lợi 06 tháng đầu năm 2025 được điều chỉnh thành 6.050.000.000 VND cho mục đích tính toán chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 được trình bày lại như sau:

	Số liệu trước điều chỉnh VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	43.283.675.557	(6.050.000.000)	37.233.675.557
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	2.500.000		2.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	17.313	(2.420)	14.893

6.8 Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	149.658.392	139.435.377
Chi phí nhân viên	30.423.808.253	29.304.135.629
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.864.099.484	2.637.017.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.394.473.934	5.355.762.806
Chi phí bằng tiền khác	4.037.020.263	3.302.932.144
	44.869.060.326	**40.739.283.836**

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Quản lý điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao Hội Đồng Quản trị			
Đặng Nguyễn Nguyên Huân	Chủ tịch HĐQT từ ngày 10/06/2026	73.960.000	66.150.000
Lê Thị Mỹ Hạnh	Chủ tịch HĐQT đến ngày 10/06/2026	78.440.000	94.500.000
Mai Thanh Bình	Thành viên HĐQT	72.000.000	66.150.000
Bùi Công Hiệp	Thành viên HĐQT độc lập đến ngày 10/06/2026	63.600.000	60.000.000
Nguyễn Văn Thành	Thành viên HĐQT	72.000.000	22.050.000
Huỳnh Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên HĐQT độc lập từ ngày 10/06/2026	8.400.000	-
Nhân Ngọc Dũng	Thành viên từ ngày 10/06/2026	8.400.000	-
Thù lao Ban Kiểm soát			
Trần Nhân Hậu	Trưởng BKS từ ngày 10/06/2026	8.680.000	-
Nguyễn Xuân Tùng	Trưởng BKS đến ngày 10/06/2026	65.720.000	66.150.000
Trương Nguyễn Thiên Kim	Thành viên BKS	72.000.000	47.250.000
Nguyễn Vân Hà	Thành viên BKS	72.000.000	47.250.000
Lương và thưởng Ban Quản lý điều hành			
Nguyễn Văn Thành	Tổng Giám Đốc từ ngày 01/05/2025	880.118.602	72.474.000
Nguyễn Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc	701.902.842	569.950.719
Đỗ Kiều Kim Ngân	Kế toán trưởng từ ngày 01/06/2025	478.514.388	-

7.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn -TNHH MTV	Chia cổ tức	-	25.500.000.000
Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines	Cung cấp dịch vụ	471.218.628	683.831.359
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	Cung cấp dịch vụ	113.054.889	216.483.351
Chi nhánh Tổng Công ty Cơ Khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV - Xí Nghiệp Ôtô Toyota Bến Thành	Mua tài sản cố định	1.078.865.080	-

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các công ty có liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines			
	Phải thu thương mại ngắn hạn	160.983.501	45.594.851
	Phải trả dài hạn khác	(61.285.000)	(61.285.000)
Công ty Cổ phần Xe Khách Sài Gòn			
	Phải thu thương mại ngắn hạn	15.519.080	-
	Phải trả dài hạn khác	(38.513.000)	(38.513.000)
Chi nhánh Tổng Công ty Cơ Khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV - Xí Nghiệp Ôtô Toyota Bến Thành			
	Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.065.800.000	-

7.2 Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là khai thác và kinh doanh bến xe và ở khu vực địa lý duy nhất là Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

7.3 Số liệu so sánh

7.3.1 Áp dụng thay đổi trong chính sách kế toán, quy định kế toán mới

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là kỳ kế toán đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

• Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.

• Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

7.3.2 Ảnh hưởng của việc áp dụng thay đổi trong chính sách kế toán, quy định kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng thay đổi trong chính sách kế toán, quy định kế toán mới đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
Báo cáo tình hình tài chính				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	277.300.000.000	614.406.164	277.914.406.164
Phải thu ngắn hạn khác	135	3.643.710.645	(614.406.164)	3.029.304.481
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	2.549.978	2.549.978
Phải trả ngắn hạn khác	320	1.199.748.038	(2.549.978)	1.197.198.060
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(2.439.791.666)	12.146.225	(2.427.645.441)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.697.558.467	(12.146.225)	5.685.412.242

7.4 Các giả định và ước tính quan trọng

Trong việc lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện các giả định và ước tính có ảnh hưởng đến số liệu tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này. Các giả định và ước tính quan trọng được Ban Tổng Giám đốc đánh giá và cập nhật thường xuyên dựa trên kinh nghiệm lịch sử và các yếu tố liên quan khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Công ty ước tính khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của từng khoản nợ phải thu theo tuổi nợ và tình hình tài chính của từng khách hàng. Sự không chắc chắn phát sinh từ việc dự báo khả năng thanh toán của khách hàng trong tương lai, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế biến động.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số dư nợ phải thu khách hàng là 14.475.242.362 VND, trong đó Công ty đã trích lập dự phòng 30.890.750 VND.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng tổn thất thực tế vượt quá mức dự phòng đã trích lập là thấp dựa trên lịch sử thanh toán của khách hàng và các thông tin hiện có về tình hình tài chính của từng đối tượng nợ.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau để hạn chế rủi ro nợ khó đòi:

- Tăng cường theo dõi và đôn đốc thu hồi công nợ định kỳ.
- Yêu cầu tài sản đảm bảo hoặc bảo lãnh đối với các khoản nợ có giá trị lớn.
- Rà soát hạn mức tín dụng cho từng khách hàng hàng quý.
- Khởi kiện hoặc áp dụng biện pháp pháp lý đối với các khoản nợ quá hạn.

Ước tính thời gian sử dụng hữu ích và giá trị thu hồi của tài sản cố định

Công ty ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định dựa trên đánh giá kỹ thuật và kinh nghiệm sử dụng thực tế. Sự không chắc chắn phát sinh từ việc thay đổi công nghệ, cường độ sử dụng và điều kiện bảo dưỡng thực tế khác với giả định ban đầu, dẫn đến thời gian sử dụng thực tế có thể ngắn hơn hoặc dài hơn ước tính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng nguyên giá tài sản cố định là 113.498.692.288 VND, giá trị còn lại 32.004.812.341 VND.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thời gian sử dụng hữu ích thực tế khác biệt đáng kể so với ước tính là thấp đối với phần lớn tài sản, ngoại trừ một số máy móc thiết bị chuyên dụng trong môi trường hoạt động khắc nghiệt có mức độ không chắc chắn cao hơn.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau:

- Rà soát và điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích định kỳ hàng năm.
- Thực hiện bảo dưỡng định kỳ theo đúng quy trình kỹ thuật.
- Đánh giá dấu hiệu tổn thất tài sản tại mỗi ngày báo cáo theo quy định.
- Lập kế hoạch đầu tư thay thế tài sản kịp thời để tránh gián đoạn sản xuất kinh doanh.

Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Việc xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc thực hiện các giả định về khả năng áp dụng các quy định thuế hiện hành, và rủi ro bị cơ quan thuế điều chỉnh khi kiểm tra quyết toán thuế.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng lợi nhuận tính thuế thực tế thấp hơn đáng kể so với kế hoạch là thấp dựa trên kết quả kinh doanh các năm gần đây và kế hoạch kinh doanh được phê duyệt.
Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau:

- Tham vấn chuyên gia thuế về việc áp dụng các quy định thuế đối với các giao dịch phức tạp.
- Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ chứng từ để sẵn sàng giải trình khi có kiểm tra thuế.
- Theo dõi sát diễn biến chính sách thuế và điều chỉnh ước tính kịp thời.

7.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày Báo cáo tài chính giữa niên độ được phê duyệt phát hành, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

7.6 Thông tin khác

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 72/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 06 năm 2026, lợi nhuận sau thuế năm 2025 được phân phối như sau: chia cổ tức 14.999.835.000 VND, tỷ lệ 50%/cổ phiếu (mỗi cổ phiếu nhận được 5.000 đồng), Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị xác định thời gian chi trả cổ tức không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc Đại hội đồng cổ đông.

NGUYỄN THỊ HẰNG	**ĐỖ KIỀU KIM NGÂN**	**NGUYỄN VĂN THÀNH**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
		Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026